

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 -8-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Xuân.
2. Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 799/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Phúc H**, sinh năm 1994. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: **1 L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Kim P**, sinh năm 1994. Nơi thường trú: **1 L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nơi ở hiện tại: **5 L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 28 tháng 8 năm 2023 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Phúc H** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Phúc H** và chị **Nguyễn Thị Kim P** tìm hiểu và quen biết nhau được khoảng 03 năm thì kết hôn. Được sự đồng ý của hai bên gia đình, anh **H** và chị **P** đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 09/4/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung tại nhà của cha mẹ anh **H**, địa chỉ: **1 L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, dần dần cả hai không còn

tình cảm với nhau nên không thể tiếp tục sống chung được nữa. Đến năm 2020, vợ chồng anh **H** đã sống ly thân. Nay mâu thuẫn của vợ chồng quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **P**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đăng ký khai sinh họ và tên là **Trần Phúc Gia B**, sinh ngày 12/8/2016 và **Trần Thảo Tường V**, sinh ngày 23/4/2019. Hiện nay, cháu **B** đang ở với anh **H**; cháu **V** đang ở với chị **P**. Nay ly hôn, anh **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **B** đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); giao cháu **V** cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **H**, chị **P**, không ai cấp dưỡng nuôi con đối với người con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh **H** trình bày quá trình chung sống, vợ chồng anh không có tài sản chung, không vay nợ ai.

Bị đơn là chị **Nguyễn Thị Kim P** được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do; không gửi văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 208, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Phúc H** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Kim P**. Về con chung: Giao cháu **Trần Phúc Gia B**, sinh ngày 12/8/2016 cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); Giao cháu **Trần Thảo Tường V**, sinh ngày 23/4/2019 cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; buộc anh **Trần Phúc H** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh **Trần Phúc H** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa anh và chị **Nguyễn Thị Kim P** có địa chỉ cư trú tại **thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Phúc H** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn chị **Nguyễn Thị Kim P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Phúc H** và chị **Nguyễn Thị Kim P** tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/4/2016 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế, hai bên không còn tình cảm. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị **P** đến để tổ chức hòa giải, tạo cơ hội cho vợ chồng trở về đoàn tụ, xây dựng gia đình và cùng có trách nhiệm chăm lo cho con chung nhưng chị **P** vắng mặt không có lý do, không thể hiện thiện chí mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng.

Tại biên bản xác minh ngày 12/4/2024, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau: Quá trình vợ chồng anh **H** sinh sống tại địa phương không gây ồn ào, mất trật tự gì. Cách đây khoảng 02 năm, anh **H** và chị **P** không còn sống chung với nhau nữa, chị **P** quay trở về nhà mẹ đẻ ở.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh **H**, chị **P** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh **H** yêu cầu ly hôn với chị **P** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đăng ký khai sinh họ tên là **Trần Phúc Gia B**, sinh ngày 12/8/2016 và **Trần Thảo Tường V**, sinh ngày 23/4/2019. Nay ly hôn, anh **H** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu **B** đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); giao cháu **V** cho chị **P** tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Không ai cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

Hiện nay, cháu **B** đang ở với anh **H**. Tại bản tự khai ngày 12/01/2024, cháu **B** có nguyện vọng được ở với cha là anh **H** nếu cha mẹ ly hôn.

Chị **P** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cô tình vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của anh **H**, không có yêu cầu phản đối. Tại biên bản xác minh ngày 12/4/2024, chính quyền địa phương cũng cung cấp thông tin là hiện nay, cháu **V** đang ở với chị **P**;

đồng thời, tại đơn xin xác nhận ngày 17/4/2024, **Trường Mầm non T** đã xác nhận cháu **V** hiện đang học ở trường, mẹ là chị **Nguyễn Thị Kim P** đang đưa đón cháu đi học và nộp học phí cho cháu. Hội đồng xét xử thấy, yêu cầu của anh **H** về người trực tiếp nuôi con là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do mỗi người nuôi mỗi con, anh **H** và chị **P** không có ai yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh **H** trình bày không có, không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh **H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Phúc H**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Phúc H** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị Kim P**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Phúc Gia B**, sinh ngày 12/8/2016 cho anh **Trần Phúc H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); giao cháu **Trần Thảo Tường V**, sinh ngày 23/4/2019 cho chị **Nguyễn Thị Kim P** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Hiện nay, cháu **B** đang ở với anh **H**, cháu **V** đang ở với chị **P**.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Trần Phúc H** và chị **Nguyễn Thị Kim P**, không ai cấp dưỡng nuôi con đối với người con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh **Trần Phúc H** xác nhận không có, không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc anh **Trần Phúc H** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh **H** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001021 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Anh **Trần Phúc H** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND phường T, thành phố Huế;
(ĐKKH số 49/2016, ngày 09/4/2016)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Phương Dung